

PHÒNG GD&ĐT LONG BIÊN
TRƯỜNG TH ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế học kì II, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
I	Tổng số học sinh	1530	287		310		361		315		257	
II	Số HS học 2 buổi/ngày	1530	287		310		361		315		257	
III	Số HS chia theo NL, PC		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
1.	Số HS được ĐG theo TT27/2018		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1	Năng lực chung											
1.1.1	Tự chủ và tự học	287	286	100.0								
	Tốt		167	58.4								
	Đạt		119	41.6								
	Cần cố gắng											
1.1.2	Giao tiếp và hợp tác	287	286	100.0								
	Tốt		174	60.8								
	Đạt		112	39.2								
	Cần cố gắng											
1.1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	287	286	100.0								
	Tốt		139	48.6								
	Đạt		147	51.4								
	Cần cố gắng											
1.2	Năng lực đặc thù											
1.2.1	Ngôn ngữ	287	286	100.0								
	Tốt		185	64.7								
	Đạt		101	35.3								
	Cần cố gắng											
1.2.2	Tính toán	287	286	100.0								
	Tốt		208	72.7								
	Đạt		78	27.3								
	Cần cố gắng											
1.2.3	Thẩm mĩ	287	286	100.0								
	Tốt		181	63.3								
	Đạt		105	36.7								
	Cần cố gắng											
1.2.4	Thể chất	287	286	100.0								
	Tốt		161	56.3								
	Đạt		125	43.7								
	Cần cố gắng											
1.3	Phẩm chất chủ yếu											
1.3.1	Yêu nước	287	286	100.0								
	Tốt		252	88.1								
	Đạt		34	11.9								
	Cần cố gắng											



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
1.3.2	Nhân ái	287	286	100.0								
	Tốt		242	84.6								
	Đạt		44	15.4								
	Cần cố gắng											
1.3.3	Chăm chỉ	287	286	100.0								
	Tốt		180	62.9								
	Đạt		106	37.1								
	Cần cố gắng											
1.3.4	Trung thực	287	286	100.0								
	Tốt		228	79.7								
	Đạt		58	20.3								
	Cần cố gắng			100.0								
2.	Số HS được ĐG theo VBHN03		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
1.1	Năng lực		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1.1	Tự phục vụ, tự quản	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Tốt	1079			277	89.6	280	77.6	288	91.4	234	91.1
	Đạt	163			32	10.4	81	22.4	27	8.6	23	8.9
	Chưa đạt											
1.1.2	Hợp tác	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Tốt	1079			276	89.3	291	80.6	276	87.6	236	91.8
	Đạt	163			33	10.7	70	19.4	39	12.4	21	8.2
	Chưa đạt											
1.1.3	Tự học và giải quyết vấn đề	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Tốt	516			170	55.0	142	39.3	114	36.2	90	35.0
	Đạt	726			139	45.0	219	60.7	201	63.8	167	65.0
	Chưa đạt											
1.2	Phẩm chất											
1.2.1	Chăm học, chăm làm	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Tốt	649			174	56.3	192	53.2	161	51.1	122	47.5
	Đạt	593			135	43.7	169	46.8	154	48.9	135	52.5
	Chưa đạt											
1. 2.2	Tự tin, trách nhiệm	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Tốt	1013			242	78.3	271	75.1	276	87.6	224	87.2
	Đạt	229			67	21.7	90	24.9	39	12.4	33	12.8
	Chưa đạt											
1.2.3	Trung thực, kỷ luật	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Tốt	1125			282	91.3	305	84.5	300	95.2	238	92.6
	Đạt	117			27	8.7	56	15.5	15	4.8	19	7.4
	Chưa đạt											
1.2.4	Đoàn kết yêu thương	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Tốt	1224			300	97.1	360	99.7	314	99.7	250	97.3
	Đạt	18			9	2.9	1	0.3	1	0.3	7	2.7
	Chưa đạt											

LỜI
THI
T HƯ

[illegible]

4	4. Tự nhiên và Xã hội	670			309	100.0	361	100.0				
	Hoàn thành tốt	487			251	81.2	236	65.4				
	Hoàn thành	183			58	18.8	125	34.6				
	Chưa hoàn thành	0										
5	5. Khoa học	572							315	100.0	257	100.0
	Hoàn thành tốt	463							261	82.9	202	78.6
	Hoàn thành	109							54	17.1	55	21.4
	Chưa hoàn thành	0										
6	6. LS & DL	572							315	100.0	257	100.0
	Hoàn thành tốt	427							225	71.4	202	78.6
	Hoàn thành	145							90	28.6	55	21.4
	Chưa hoàn thành	0										
7	7. Âm nhạc	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Hoàn thành tốt	490			122	39.5	142	39.3	129	41.0	97	37.7
	Hoàn thành	752			187	60.5	219	60.7	186	59.0	160	62.3
	Chưa hoàn thành	0										
8	8. Mĩ thuật	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Hoàn thành tốt	574			125	40.5	173	47.9	146	46.3	130	50.6
	Hoàn thành	668			184	59.5	188	52.1	169	53.7	127	49.4
	Chưa hoàn thành	0										
9	9. Thủ công, Kĩ thuật	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Hoàn thành tốt	849			208	67.3	208	57.6	243	77.1	190	73.9
	Hoàn thành	393			101	32.7	153	42.4	72	22.9	67	26.1
	Chưa hoàn thành	0										
10	10. Thể dục	1242			309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Hoàn thành tốt	534			129	41.7	155	42.9	140	44.4	110	42.8
	Hoàn thành	708			180	58.3	206	57.1	175	55.6	147	57.2
	Chưa hoàn thành	0										
11	11. Ngoại ngữ	933					361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Hoàn thành tốt	574					237	65.7	187	59.4	150	58.4
	Hoàn thành	359					124	34.3	128	40.6	107	41.6
	Chưa hoàn thành	0										
12	12. Tin học	933					361	100.0	315	100.0	257	100.0
	Hoàn thành tốt	550					217	60.1	201	63.8	132	51.4
	Hoàn thành	383					144	39.9	114	36.2	125	48.6
	Chưa hoàn thành	0										

V	Tổng hợp kết quả cuối năm	Tổng	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	TL	SL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL
1	Lên lớp	1530	287	100	310	100	361	100	315	100	257	100
2	HS được khen thưởng cấp trường	1330	88	30.8	309	100.0	361	100.0	315	100.0	257	100.0
	- HS xuất sắc	486	86	30.1	110	35.6	113	31.3	96	30.5	81	31.5
	- HS tiêu biểu/vượt trội	844	2	0.7	199	64.4	248	68.7	219	69.5	176	68.5
3	HS ở lại lớp	0	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-

Long Biên, ngày 15 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga